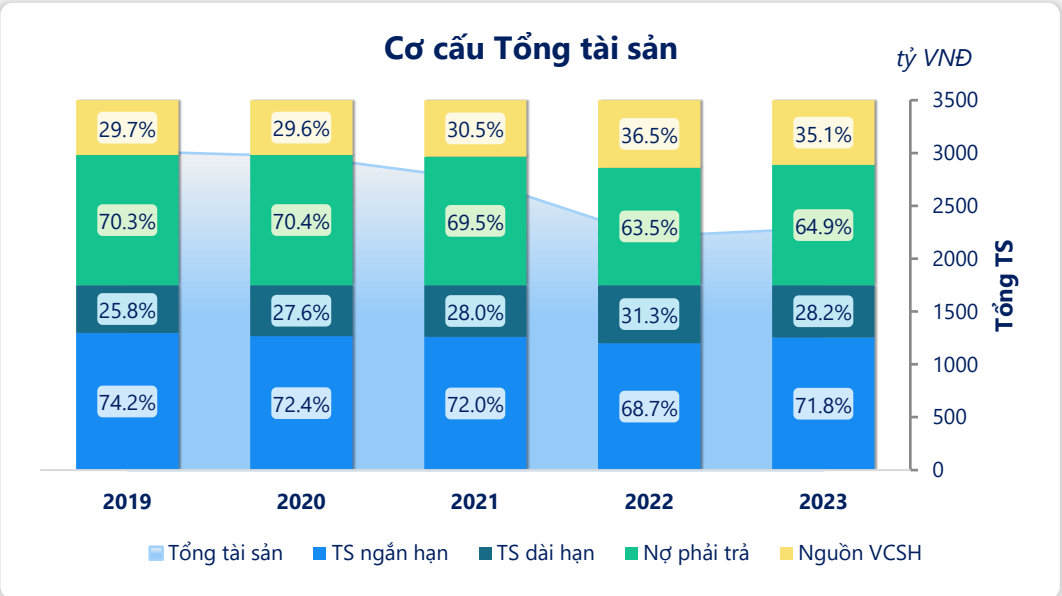
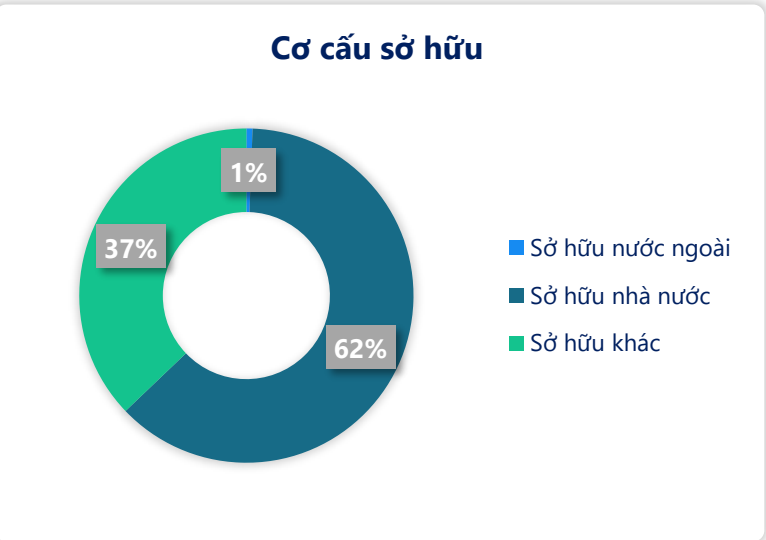


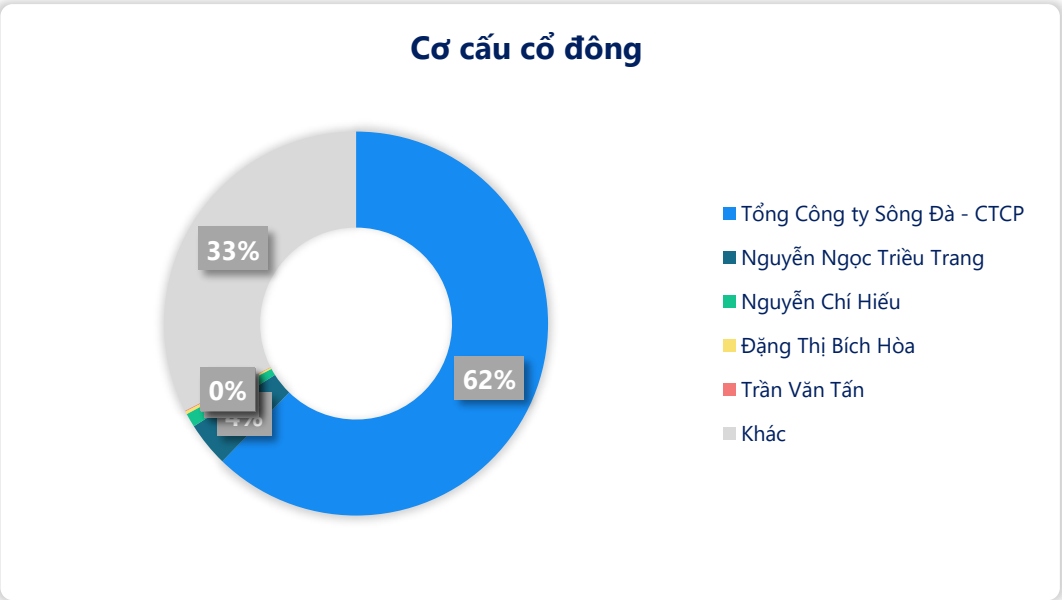
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		4,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,700		
SL cổ phiếu LH		42,732,311		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		243,985		
% sở hữu nước ngoài		0.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		808		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		179		
P/E		30.5		
EPS		138		
	YTD	1T	3T	6T
SDT	20.0%	2.4%	5.0%	7.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **SDT** năm 2023 tăng trưởng **3.43%** so với năm trước, đạt **2,289** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

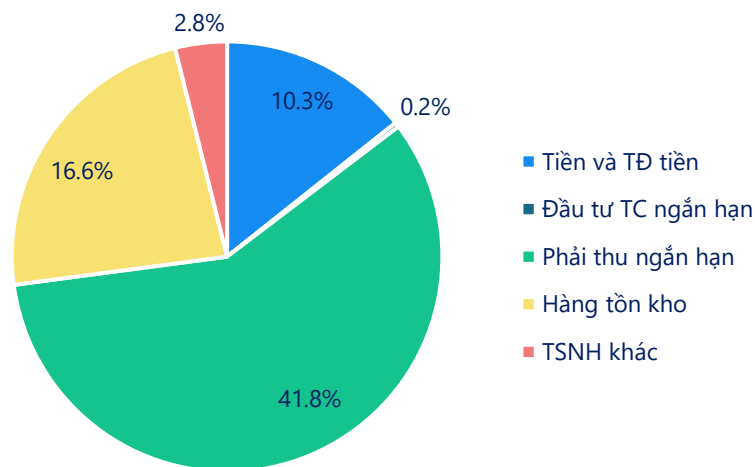
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **62.3%**, tiếp đến là sở hữu khác 37.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.59%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Sông Đà - CTCP** sở hữu **62.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Ngọc Triều Trang nắm giữ 3.75% và đứng thứ 3 là Nguyễn Chí Hiếu nắm giữ 1.17%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

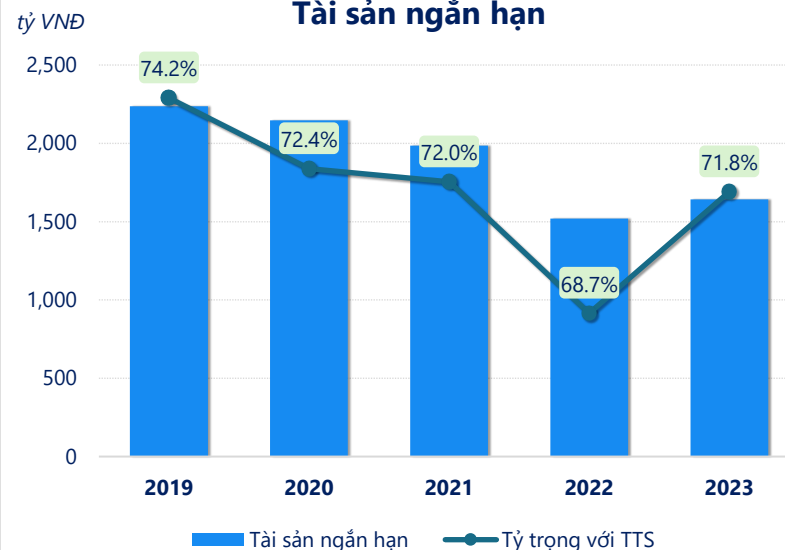


2023

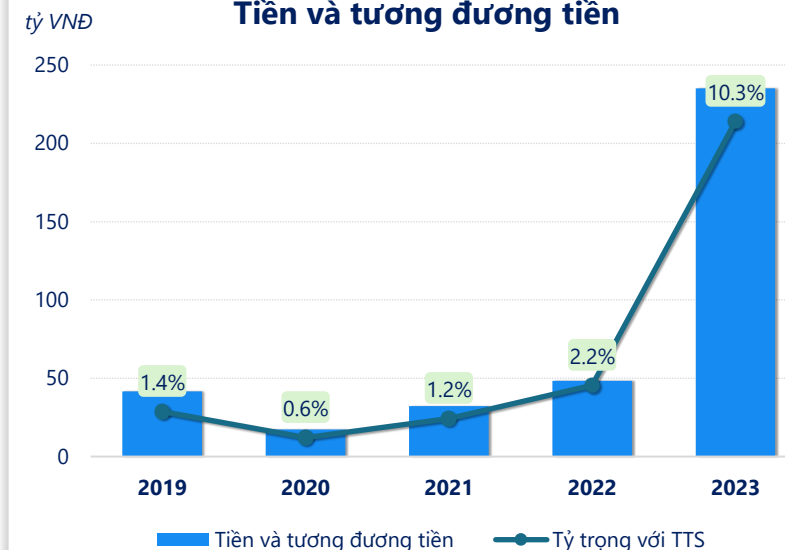
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SDT đạt **1,642** tỷ đồng, tăng trưởng **8.10%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

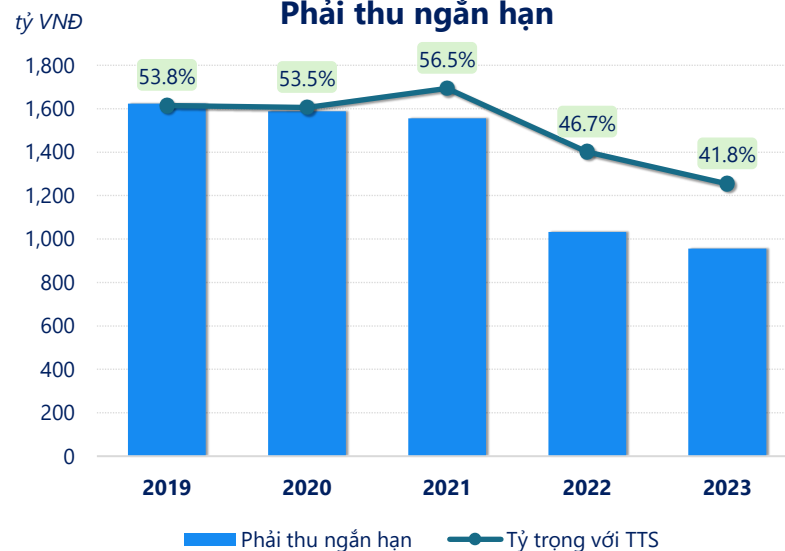
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



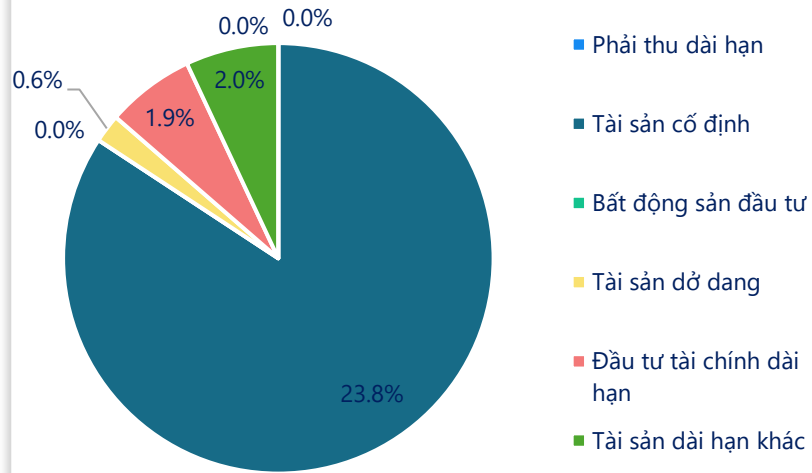
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2023

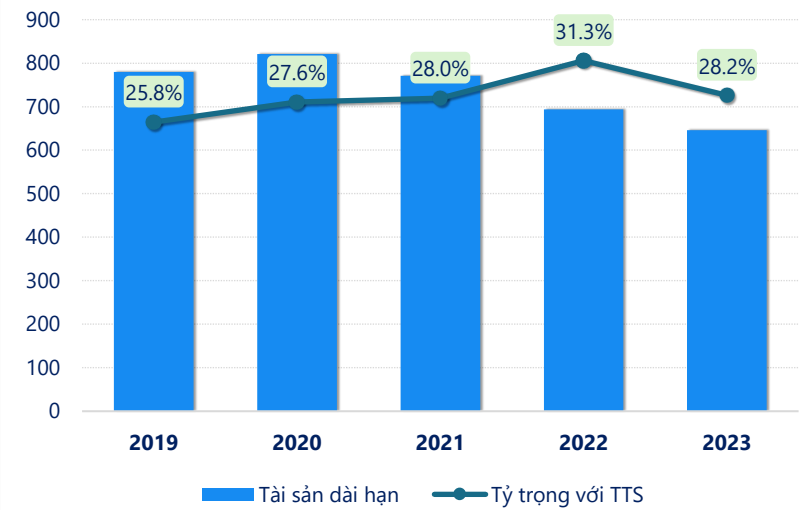
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **646.3** tỷ đồng giảm **6.80%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **28.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.97%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

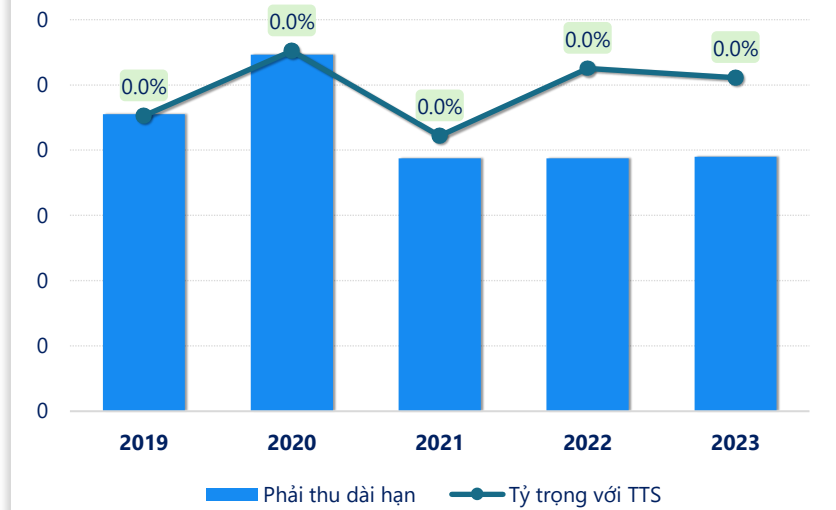
## Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

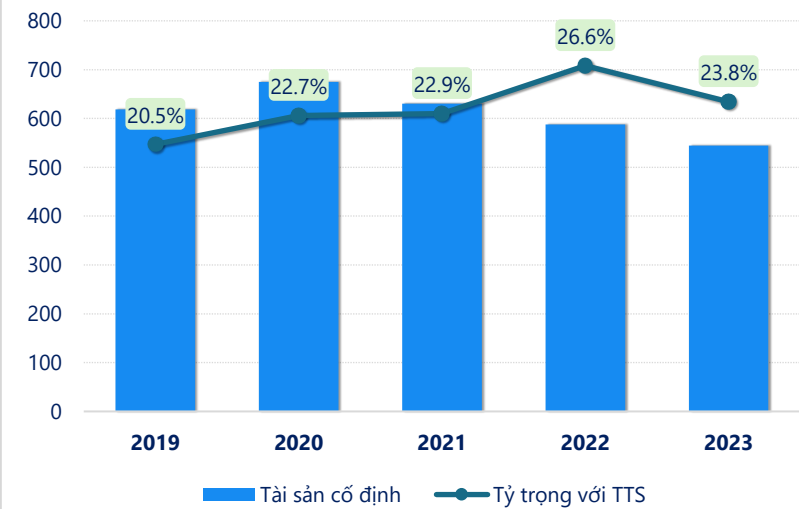
## Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

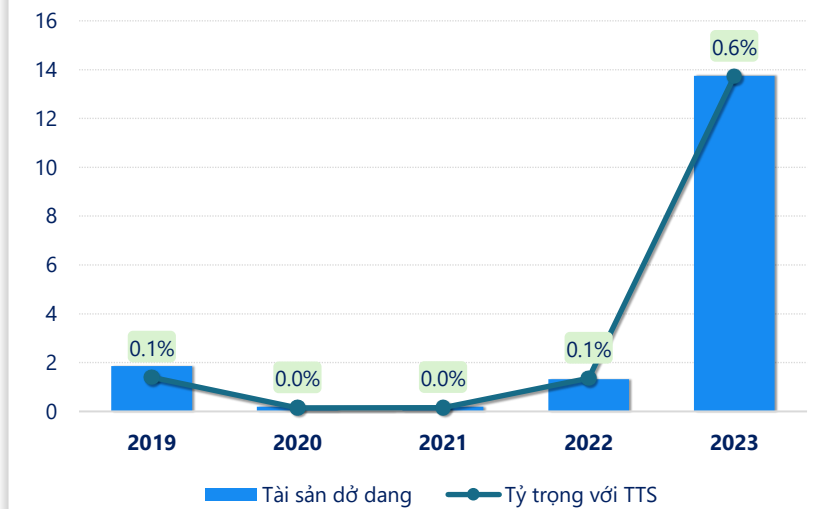
## Tài sản cố định



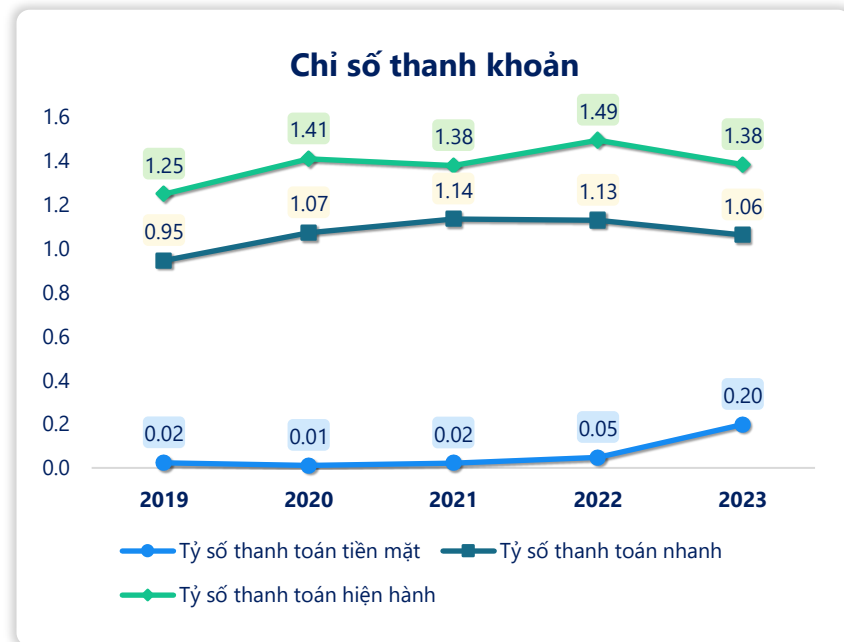
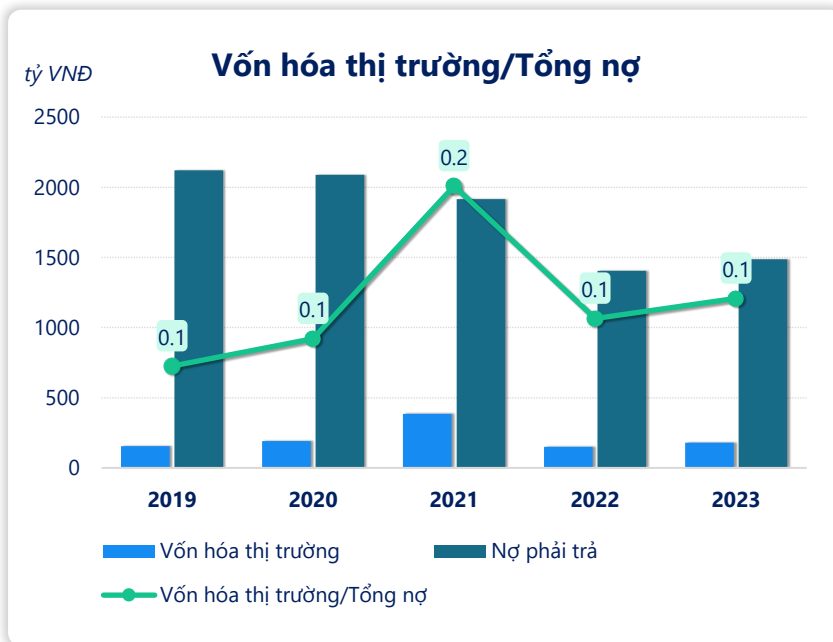
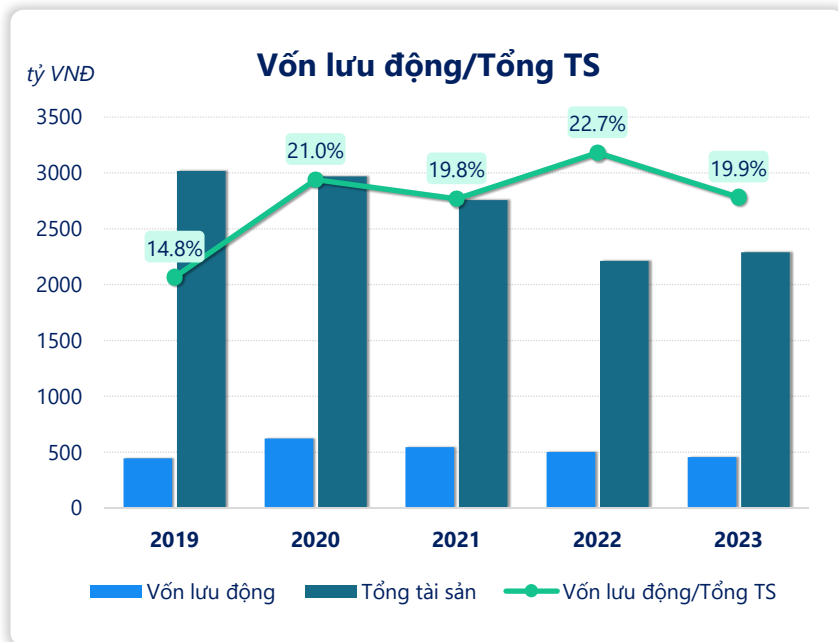
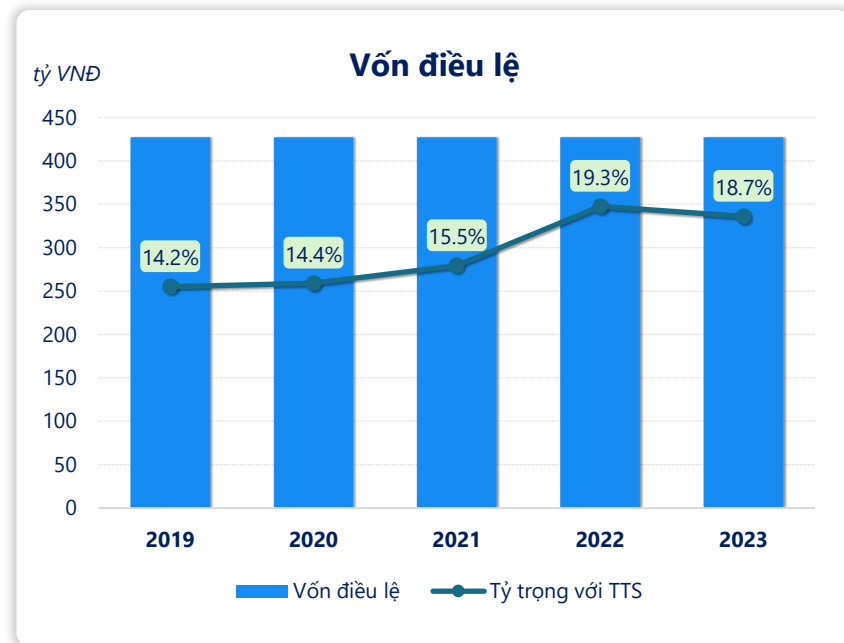
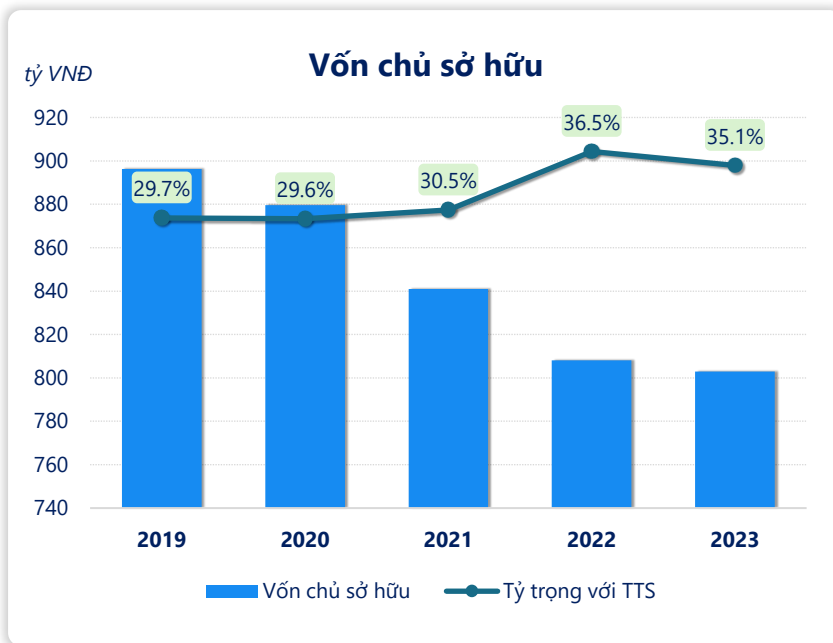
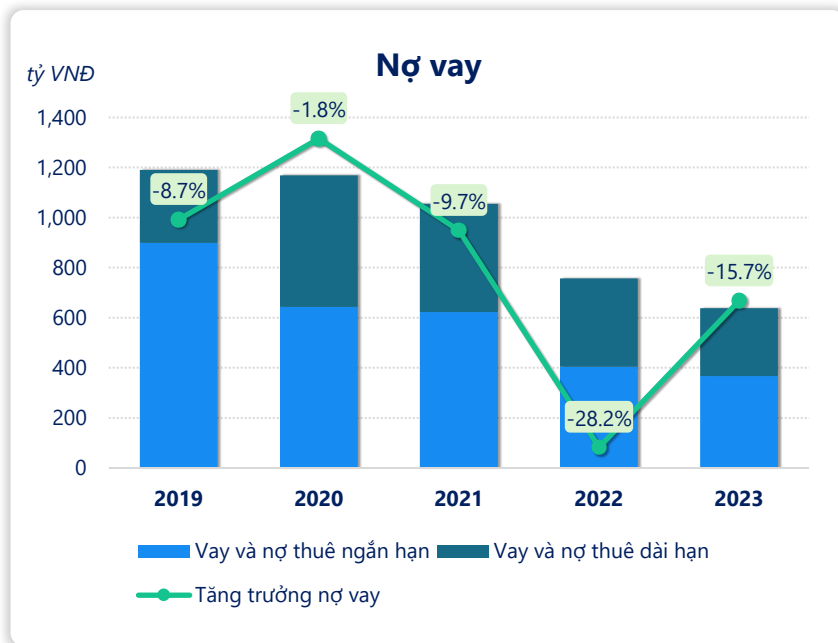
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,289</b>	<b>2,213</b>	<b>3.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,642</b>	<b>1,519</b>	<b>8.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	241	48.3	399%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	957	1,033	-7.4%
Hàng tồn kho	381	372	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	63.7	66.6	-4.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>647</b>	<b>693</b>	<b>-6.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.6%
Tài sản cố định	544	588	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.08	1.32	210%
Đầu tư tài chính dài hạn	42.9	59.6	-28.0%
Tài sản dài hạn khác	55.3	44.9	23.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,481</b>	<b>1,405</b>	<b>5.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,173</b>	<b>1,016</b>	<b>15.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	357	404	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	246	239	2.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>309</b>	<b>388</b>	<b>-20.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	281	353	-20.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>808</b>	<b>808</b>	<b>0.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>808</b>	<b>808</b>	<b>0.0%</b>
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>991</b>	<b>960</b>	<b>1,075</b>	<b>445</b>	<b>703</b>
Giá vốn hàng bán	819	774	927	310	582
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>172</b>	<b>186</b>	<b>148</b>	<b>135</b>	<b>120</b>
Doanh thu HĐTC	6.61	7.03	4.63	3.86	3.49
Chi phí TC	107	106	94.1	88.2	71.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>106</b>	<b>106</b>	<b>91.9</b>	<b>87.9</b>	<b>69.9</b>
LN trong công ty LKLD	-1.14	0.14	0.03	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	66.1	71.2	53.6	45.8	53.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.81</b>	<b>16.1</b>	<b>5.31</b>	<b>4.33</b>	<b>-1.57</b>
Lợi nhuận khác	-0.08	-2.55	-11.1	-6.60	4.78
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.73</b>	<b>13.6</b>	<b>-5.76</b>	<b>-2.27</b>	<b>3.21</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.70</b>	<b>3.59</b>	<b>-14.3</b>	<b>-15.6</b>	<b>-4.98</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.74</b>	<b>7.94</b>	<b>-12.0</b>	<b>-15.8</b>	<b>-1.07</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	175	102	135	289	272
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.7	-101	5.66	36.1	33.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-139	-24.6	-126	-309	-119
Tiền đầu kỳ	22.0	41.7	17.2	32.2	48.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>19.7</b>	<b>-24.4</b>	<b>14.9</b>	<b>16.1</b>	<b>187</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.7	17.2	32.2	48.3	235